

Số: 42/CT - TCHC
V/v: Công bố thông tin
BCTC quý III năm 2016

Từ Sơn, ngày 17 tháng 10 năm 2016.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.
- 2- Mã chứng khoán: VTS.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- 4- Điện thoại: 02413 831 642. Fax : 02413 831 210.
- 5- Người thực hiện công bố thông tin:
Họ và tên: Tạ Vũ Nam Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin.
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2016 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 17/10/2016, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Văn bản số 41/TCKT-VTS ngày 17/10/2016 về Giải trình kết quả SXKD quý III năm 2016.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính quý III năm 2016: www.vtsc.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



Tạ Vũ Nam Giang

Số: 41 /TCKT-VTS
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý 3
và 9 tháng đầu năm 2016, Chênh
lệch lợi nhuận so với cùng kỳ 2015

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Ủy ban chứng khoán nhà nước

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ công văn 1687/SGDHN-QLNY ngày 06/10/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc thực hiện công bố thông tin định kỳ của các tổ chức niêm yết.

- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 và 9 tháng năm 2016.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2016, chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2015 như sau:

Tên công ty niêm yết: **Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Tên viết tắt: VTS

Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210

Website: www.vtsc.vn Email: Sales@vtsc.vn

I. Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2016 và một số yếu tố làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh:

So với quý 2/2016 tình hình tiêu thụ sản phẩm quý 3/2016 có phần trầm lắng hơn, tuy nhiên không làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất chung của Công ty.

Doanh thu bán hàng: quý 3/2016 đạt 11,8 tỷ đồng, 9 tháng đầu năm 2016 đạt 43,9 tỷ đồng. Tổng doanh thu 9 tháng năm 2016 tăng 9,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015, tương ứng tăng 26 %.

Công ty tăng cường công tác sản xuất, nắm bắt nhu cầu thị trường, ưu tiên sản xuất những sản phẩm đơn đặt hàng của những sản phẩm đặc thù có giá trị lợi nhuận cao.

- Tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí quản lý, khuyến khích công nhân tăng năng suất, hiệu quả giờ làm việc, có chế độ chi trả lương đãi ngộ hợp lý.



- Sản lượng tồn kho Quý 3/2016 tăng cao hơn so với quý 2/2016 để đáp ứng và nắm bắt biến động tích cực của thị trường tiêu thụ sản phẩm vào cuối năm. Phẩm cấp sản phẩm loại chất lượng tốt chiếm tỷ lệ và giá trị cao, 9 tháng đầu năm 2016 Công ty không phải trích lập dự phòng hàng tồn kho, điều này cũng làm lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty tăng đáng kể.

Do tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí sản xuất, chi phí lãi vay... nên lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của quý 3/2016 và 9 tháng đầu năm 2016 có lãi tương ứng: quý 3/2016 lãi 0,65 tỷ đồng, 9 tháng đầu năm lãi 1,06 tỷ đồng.

Nhưng lợi nhuận từ hoạt động khác lỗ 102 triệu đồng quý 3/2016 và 9 tháng năm 2016 lỗ 310trđ, do trong kỳ Công ty tiếp tục phải phân bổ các loại chi phí như: chi phí xây dựng nhà máy VLXD không nung dừng đầu tư 383,5 triệu đồng, chi phí xuất hủy sản phẩm vỡ không có sản phẩm đổi kho 14tr đồng...Làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế quý 3/2016 chỉ đạt 549 trđ, 9 tháng đầu năm 2016 chỉ đạt 750 trđ, lợi nhuận sau thuế TNDN 9 tháng năm 2016 còn 568 trđ.

II. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán 01/01/2016 đến 30/09/2016 so với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2015 :

1.Số liệu chênh lệch:

TT	Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015	Chênh lệch
		1	2	3=1-2
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	568.561.136	(294.036.021)	862.597.157

2.Nguyên nhân:

Do tình hình thị trường và kinh tế vĩ mô của 9 tháng đầu năm 2016 có nhiều diễn biến tốt, đặc biệt với thị trường tiêu thụ sản phẩm gạch ngói bằng đất sét nung của Công ty. 9 tháng đầu năm 2016 sản phẩm tiêu thụ của Công ty tăng vọt, nhất là cuối quý 1 và đầu quý 2, toàn bộ sản phẩm của Công ty sản xuất đều được thị trường đón nhận.

Doanh thu 9 tháng đầu năm 2016 đạt 43,9 tỷ đồng, tăng 9,2 tỷ đồng tương ứng tăng 26 % so với cùng kỳ năm 2015.

Chi phí sản xuất 9 tháng đầu năm 2016 so với 9 tháng đầu năm 2015 gần như không có biến động: Giá vốn hàng bán/Doanh thu đều chiếm $\approx 84\%$, cho thấy chi phí sản xuất của Công ty cũng như giá nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất tương đối ổn định.

Tuy nhiên 9 tháng đầu năm 2015 Công ty phải chi trả tiền trợ cấp thôi việc cho 51 lao động nghỉ việc số tiền là 1,289 tỷ đồng. Trong khi 9 tháng đầu năm 2016 số tiền chi cho trợ cấp thôi việc là 22 lao động tương ứng 456,4 triệu đồng, giảm 832 triệu đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính 9 tháng năm 2016 tăng 328 triệu so với cùng kỳ năm 2015. Chi phí lãi vay 9 tháng năm 2016 là 315 triệu đồng giảm 360 triệu đồng so với chi phí lãi vay cùng kỳ 9 tháng năm 2015 là 675 triệu đồng, tương ứng giảm 53% so với cùng kỳ.

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng đầu năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm 2015.

II. Kế hoạch Quý 4 năm 2016:

2.1. Quản trị công tác nhập nguyên liệu đầu vào

- Luôn đảm bảo dự trữ nguyên, nhiên liệu và thành phẩm ở mức hợp lý để đảm bảo chủ động sản xuất, bán hàng và đặc biệt là hiệu quả kinh doanh.
- Tìm đối tác cung cấp nguyên, nhiên liệu có chất lượng ổn định và tập kết khi cần thiết để giảm thiểu ảnh hưởng của việc tăng giá vật tư đầu vào.

2.2. Hoạt động sản xuất

- Thực hiện kế hoạch sửa chữa lớn.
- Nâng cao năng, chất lượng sản phẩm, tập trung các sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao.
- Rà soát lại định mức tiêu hao vật tư, năng xuất lao động... để có biện pháp phù hợp nhằm giảm giá thành và nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.
- Khuyến khích áp dụng sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, quản lý và đầu tư theo chiều sâu nhằm cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty.

2.3. Công tác tiêu thụ

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tiêu thụ, tìm kiếm thị trường, khai thác thế mạnh về một số sản phẩm của Công ty.
- Tăng cường hoạt động xúc tiến khuyến mại thương hiệu nhằm củng cố vị thế của Công ty trên thị trường và phát triển thị trường mới.
- Hạn chế nợ phải thu bán hàng.



2.4. Công tác tài chính

- Có kế hoạch cân đối dòng tiền, chủ động về mặt tài chính.
- Huy động vốn từ nhiều kênh khác nhau và hạn chế bán hàng trả chậm nhằm giảm áp lực và chi phí tài chính.
- Đẩy mạnh thu hồi các công nợ cũ.
- Rà soát lại các chi phí quản lý; xây dựng qui chế khoán cụ thể nhằm tiết giảm tối đa các chi phí bằng tiền; đẩy mạnh các hoạt động tiết kiệm, chống lãng phí phấn đấu tiết giảm 5-10% chi phí quản lý; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;

2.5. Công tác đầu tư

- Làm các thủ tục, các bước để lập dự án đầu tư sản xuất gạch ngói không nung có công suất 40 triệu viên QTC/năm, triển khai dự án vào thời điểm thích hợp.
- Tiếp tục đầu tư theo chiều sâu một số hạng mục khác nhằm tăng năng xuất lao động, cải thiện điều kiện làm việc và tăng năng lực hiệu quả của Công ty.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Cán bộ công bố thông tin Cty
- Lưu VT, TCKT

GIAM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIGLACERA
TỪ SƠN
TX. TỪ SƠN - T. ĐẮC NINH
Nguyễn Văn Cơ



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng-Thị xã Từ Sơn-Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.38314961 Fax: 0241.3831210

Website: www.vtsc.vn Email: sales@vtsc.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

VIGLACERA

Bắc Ninh, tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		36.004.468.183	36.199.766.681
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.964.621.985	8.080.429.839
1. Tiền	111		1.964.621.985	2.020.514.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	6.059.915.276
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4a	19.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.840.432.429	4.755.095.459
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.643.318.697	3.477.262.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.016.662.736	1.119.702.904
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6a	345.000.000	659.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.306.224.893	1.536.242.361
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.470.773.897)	(2.037.112.109)
IV. Hàng tồn kho	140	10	10.199.413.769	17.245.585.650
1. Hàng tồn kho	141		10.199.413.769	17.245.585.650
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	118.655.733
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	118.655.733
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		21.764.683.411	21.578.517.513
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		255.800.000	409.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6b	255.800.000	409.000.000
II. Tài sản cố định	220		17.529.457.176	19.454.144.068
1. TSCĐ hữu hình	221	11	17.426.207.174	19.454.144.068
- Nguyên giá	222		75.152.051.369	75.152.051.369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57.725.844.195)	(55.697.907.301)
2. TSCĐ vô hình	227	12	103.250.002	0
- Nguyên giá	228		118.000.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.749.998)	0
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.483.593.941	711.032.376
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4b	1.300.000.000	1.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(816.406.059)	(588.967.624)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4a	3.000.000.000	0
IV. Tài sản dài hạn khác	260		495.832.294	1.004.341.069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	495.832.294	1.004.341.069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		57.769.151.594	57.778.284.194
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		11.685.935.040	12.263.628.776

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2016	01/01/2016
I. Nợ ngắn hạn	310		11.685.935.040	12.263.628.776
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.185.618.415	775.032.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.128.580.426	557.220.770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	616.663.706	484.170.268
4. Phải trả người lao động	314		3.350.120.579	1.324.589.542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		423.372.896	32.250.592
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.060.009.737	1.354.327.689
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	2.102.316.044	6.876.677.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		819.253.237	859.360.037
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	19	46.083.216.554	45.514.655.418
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.083.216.554	45.514.655.418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.002.050.000	20.002.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		20.002.050.000	20.002.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.380.958.861	17.380.958.861
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.050.000)	(2.050.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.212.585.483	9.212.585.483
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.104.282.630)	(2.672.843.766)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(2.672.843.766)	(2.784.874.390)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		568.561.136	112.030.624
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		57.769.151.594	57.778.284.194

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập

TP.TCKT

Giám đốc





GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

Nguyễn Thị Th. Hương

Nguyễn Thị Mơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

Đơn vị tính: VNĐ

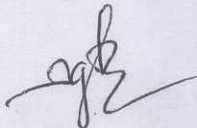
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016		9 tháng đầu năm 2015	
			Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2016	Quý 3/2015	9 tháng đầu năm 2015
1	2	3		4		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.816.687.684	43.901.652.540	14.010.453.104	34.616.496.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	11.816.687.684	43.901.652.540	14.010.453.104	34.616.496.022
4. Giá vốn hàng bán	11	22	9.226.751.163	36.660.372.588	12.220.787.898	29.162.879.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.589.936.521	7.241.279.952	1.789.665.206	5.453.616.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	-17.361.828	505.814.785	177.152.370	274.167.365
7. Chi phí tài chính	22	24	55.277.899	543.033.455	143.362.236	26.478.259
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.277.899	315.005.311	143.362.236	675.633.211
8. Chi phí bán hàng	25	25	600.611.483	1.905.391.183	495.318.268	1.234.081.940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.264.563.402	4.237.739.824	1.528.548.819	4.730.754.741
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		652.121.909	1.060.930.275	(200.411.747)	(263.531.013)
11. Thu nhập khác	31	27	39.665.266	90.047.890	18.792.756	567.387.277
12. Chi phí khác	32	28	141.910.992	400.393.450	127.833.432	597.892.285
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-102.245.726	(310.345.560)	(109.040.676)	(30.505.008)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		549.876.183	750.584.715	(309.452.423)	(294.036.021)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	135.541.923	182.023.579		0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		414.334.260	568.561.136	(309.452.423)	(294.036.021)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	207	284	(155)	(147)

Lập ngày 17... tháng 10 năm 2016

Người lập

TP.TCKT

Giám đốc




Nguyễn Thị Th. Hương

Nguyễn Thị Mơ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 09 năm 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		750.584.715	(294.036.021)
2. Điều chỉnh cho các khoản			2.513.567.350	1.137.393.299
- Khấu hao TSCĐ	02		2.042.686.892	2.021.722.632
- Các khoản dự phòng	03		661.100.223	-1.070.724.449
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		589.709	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(505.814.785)	(489.238.095)
- Chi phí lãi vay	06		315.005.311	675.633.211
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.264.152.065	843.357.278
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		285.656.975	7.106.788.774
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.046.171.881	3.786.814.932
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.101.232.597	(850.527.687)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		508.508.775	380.946.289
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(315.005.311)	(675.633.211)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.481.656)	
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16			78.149.182
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(40.106.800)	(981.540.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		14.804.128.526	9.688.355.498
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(118.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			909.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.050.000.000)	(7.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		517.200.000	1.086.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		505.814.785	274.167.365

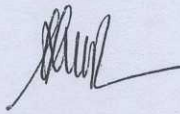
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.144.985.215)	(5.130.832.635)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.664.316.044	13.603.195.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.438.677.500)	(19.262.810.260)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.774.361.456)	(5.659.614.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.115.218.145)	(1.102.091.897)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.080.429.839	5.325.312.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-589.709	1.732.628
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	2.964.621.985	4.224.953.222

Người lập



Nguyễn Thị Th. Hương

TP.TCKT



Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 17... tháng 10 năm 2016

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016)

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 2300101958. Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị

- Nhà máy Từ Sơn
- Nhà máy Hải Dương

Địa chỉ

- Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh
- Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Hải Dương

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất gạch xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;

Chu kỳ kinh sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khách theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	7-15 năm
- Phương tiện vận tải	7-10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận và chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm bán trong kỳ

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	131.514.451	40.546.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VNĐ	1.833.107.534	1.979.968.549
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	6.059.915.276
	<u>2.964.621.985</u>	<u>8.080.429.839</u>

(i) Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Xem chi tiết Phụ lục 01 đi kèm Thuyết minh)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần Đầu tư và XD số 4	331.381.985	377.381.985
Công ty CP đầu tư và XD số 4-CN Tổng công ty XD Hà Nội	352.476.654	352.476.654
Công ty cổ phần đầu tư và XD số 4.2	644.282.096	428.868.000
XNXD - Công ty thi công cơ giới Viglacera	151.536.000	0
Công ty cổ phần 513	-	110.910.600
CN Công ty CP đầu tư và XD số 4-Xí nghiệp XD số 1	249.783.470	249.783.470
Xí nghiệp XD số 8-Công ty CP XD bảo tàng Hồ Chí Minh	216.479.985	216.479.985
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.697.378.507	1.741.361.609
	<u>3.643.318.697</u>	<u>3.477.262.303</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Hương	63.000.000	71.000.000
Ông Trần Văn Nghĩa	100.000.000	350.000.000
Ông Trần Văn Thực	28.000.000	28.000.000
Ông Vũ Như Ý	54.000.000	60.000.000
Bà Hoàng Thị Kim Hương	50.000.000	0
Ông Đinh Văn Thụ	0	50.000.000
Ông Chu Văn Phương	50.000.000	100.000.000
	<u>345.000.000</u>	<u>659.000.000</u>

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại Công ty để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển gạch với lãi suất 0,8%/tháng.

b) Dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	
Ông Nguyễn Quý Ngọc	200.000.000	250.000.000
Ông Trần Hoàng Anh	55.800.000	159.000.000
	255.800.000	409.000.000

Đây là khoản phải thu về cho Cán bộ CNV vay mua đất và nhà chung cư nhằm ổn định đời sống Cán bộ CNV lãi suất 0,8%/tháng.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngân hạn				
Công ty TNHH MTV vận tải và dịch vụ Hoàng Quân	463.131.540	0	480.399.610	0
Trần Văn Nghĩa	269.588.661	0	234.866.650	0
Đình Văn Thụ	146.031.535	0	272.193.105	0
Đối tượng khác	137.911.000	0	132.243.539	0
	0	0	0	0
	1.016.662.736	0	1.119.702.904	0

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu	1.060.761.200		1.180.864.301	
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	123.461.117	4.026.000	207.026.000	4.026.000
Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm thân thể tự nguyện	380.000		385.000	
Phải thu tiền thuê đất của khu tập thể	9.172.300		9.172.300	
Tạm ứng của CBCNV	45.744.542		52.025.179	
Phải thu khác	66.705.734	33.612.250	86.769.581	33.612.250
	1.306.224.893	37.638.250	1.536.242.361	37.638.250

9 NỢ XẤU

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	2.653.080.264	224.944.617	2.406.756.409	412.282.550
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	0	249.783.470	
Công ty Liên doanh Xây dựng nền móng phía Nam	217.431.186	0	217.431.186	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng số 4	337.381.985	173.448.823	337.381.985	337.381.985
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - CN Tổng công ty Xây	352.476.654	0	352.476.654	
Các khách hàng khác	1.496.006.969	51.495.794	1.249.683.114	
Trả trước cho người bán ngắn h	5.000.000	0	5.000.000	0

Các đối tượng khác	5.000.000	0	5.000.000	0
Phải thu khác	37.638.250	0	37.638.250	0
Các đối tượng khác	37.638.250	0	37.638.250	0
Tổng	2.695.718.514	224.944.617	2.449.394.659	412.282.550

10 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.522.287.433		8.508.475.383	
Công cụ, dụng cụ	1.037.440.452		268.461.018	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	724.354.885		693.315.317	
Thành phẩm	4.915.330.999		7.775.333.932	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Tổng	10.199.413.769		17.245.585.650	0

11 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02 đi kèm Thuyết minh

12 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03 đi kèm Thuyết minh

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	0	0
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	
b) Dài hạn	495.832.294	1.004.341.069
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng NM Hải Dương	344.727.560	367.687.935
Chi phí xây dựng NMVL không nung Viglacera Từ Sơn đã dừng đầu tư (*)	127.783.976	511.332.272
Chi phí đại tu máy móc thiết bị	0	118.326.250
Phí bảo trì máy chủ kế toán	12.100.000	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	11.220.758	6.994.612
Tổng	495.832.294	1.004.341.069

(*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 280/QĐ-HĐQT ngày 13/05/2011 của Hội đồng Quản trị với tổng mức đầu tư dự kiến là 87,133 tỷ VND. Mục tiêu của Dự án là cung cấp cho thị trường vật liệu xây dựng sản phẩm mới thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí thi công xây dựng công trình và tài nguyên. Dự án đã dừng đầu tư để thực hiện đầu tư xây dựng ở địa điểm mới theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 03 năm 2014. Theo đó, Công ty thực hiện phân bổ chi phí dự án trong 03 năm bắt đầu từ năm 2014. Chi phí đã phân bổ trong 9 tháng đầu năm 2016 là 383.548.296 VND

14 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 04 đi kèm Thuyết minh

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Có khả năng VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có dư lớn				
Công ty Tất Thắng (TNHH)	485.095.792	485.095.792	331.258.702	331.258.702
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Yên	92.484.150	92.484.150	126.550.271	126.550.271
Công ty CP TM và DV Bắc Sơn	223.043.940	223.043.940	177.945.799	177.945.799
Công ty CP Tuấn Thắng	1.111.409.508	1.111.409.508		
Các đối tượng khác	273.585.025	273.585.025	139.277.606	139.277.606
Tổng	2.185.618.415	2.185.618.415	775.032.378	775.032.378

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

Phải trả người bán ngắn hạn	2.185.618.415	2.185.618.415	775.032.378	775.032.378
Tổng	2.185.618.415	2.185.618.415	775.032.378	775.032.378

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phát triển Ngọc Trang	416.000.000	416.000.000
Các đối tượng khác	712.580.426	141.220.770
Tổng	1.128.580.426	557.220.770

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2016</u> VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	<u>30/09/2016</u> VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	269.006.342	4.545.533.341	4.662.696.570	151.843.113
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		182.023.579	46.481.656	135.541.923
Thuế thu nhập cá nhân	29.925.284	54.981.091	84.130.205	776.170
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	185.238.642	1.195.675.258	1.052.411.400	328.502.500
Các khoản phải nộp khác				
	<u>484.170.268</u>	<u>5.983.213.269</u>	<u>5.850.719.831</u>	<u>616.663.706</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2016</u> VNĐ	<u>01/01/2016</u> VNĐ
Kinh phí công đoàn	190.329.105	174.608.572
Bảo hiểm xã hội	240.518.602	191.211.420
Bảo hiểm thất nghiệp	10.087.400	19.561.800
Cổ tức phải trả	10.006.100	10.006.100
Công ty TNHH Tất Thắng	150.000.000	150.000.000
Đoàn phí Công Đoàn	95.251.755	84.358.317
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương (Nhà ăn Hải Dương)	29.524.940	29.551.000
Tổng công ty Viglacera	181.689.260	68.499.260
Bà Bùi Thị Huệ (Nhà ăn Từ Sơn)	43.882.700	42.081.481
Tiền ủng hộ	84.719.375	82.532.375
Công ty TNHH MTV vận tải và dịch vụ Hoàng Quân	-	348.569.250
Ông Nguyễn Duy Dậu (NM Từ Sơn)	3.619.052	149.347.614
Khác	20.381.448	4.000.500
	<u>1.060.009.737</u>	<u>1.354.327.689</u>

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết trên Phụ lục 05 đi kèm Thuyết minh

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2016</u> VNĐ	Tỷ lệ %	<u>01/01/2016</u> VNĐ	Tỷ lệ %
--	--------------------------	------------	--------------------------	------------

Vốn góp của Nhà nước	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Công ty CP chứng khoán Tân Việt	1.302.440.000	6,51	1.302.440.000	6,51
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.791.070.000	8,96	1.791.070.000	8,96
Ameria LLC	1.834.900.000	9,17	1.834.900.000	9,17
Vốn góp của các đối tượng khác	10.086.520.000	50,55	10.086.520.000	50,55
	20.002.050.000	100	20.002.050.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng	282.301.268	282.301.268
	282.301.268	282.301.268

b. Ngoại tệ các loại
-USD

	30/09/2016	01/01/2016
	4.440,32	4.445,28

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	43.901.652.540	34.616.496.022
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
	43.901.652.540	34.616.496.022

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	36.660.372.588	29.162.879.460
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hoàn nhập CP		
Giá vốn khác		
	<u>36.660.372.588</u>	<u>29.162.879.460</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505.814.785	274.167.365
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	<u>505.814.785</u>	<u>274.167.365</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	315.005.311	675.633.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	589.709	0
Dự phòng đầu tư dài hạn	227.438.435	-649.154.952
	<u>543.033.455</u>	<u>26.478.259</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	1.378.234.223	1.129.536.499
Chi phí khác bằng tiền	527.156.960	104.545.441
	<u>1.905.391.183</u>	<u>1.234.081.940</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	2.343.280.028	2.261.173.698
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.585.158	38.217.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	148.842.555	186.018.373
Chi phí thuế, phí, lệ phí	126.797.487	47.123.800
Chi phí dự phòng	433.661.788	1.034.607.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.388.883	138.592.998
Chi phí khác bằng tiền	1.087.183.925	1.025.020.876
	<u>4.237.739.824</u>	<u>4.730.754.741</u>
	VNĐ	VNĐ

27 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	489.238.095
Xử lý công nợ phải trả	0	
Tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	28.515.820	
Các khoản khác	61.532.070	78.149.182
	<u>90.047.890</u>	<u>567.387.277</u>

28 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dự án xây dựng Nhà máy VL không nung	383.500.296	383.500.296
Hoàn trả phần thưởng tiết kiệm BIDV	0	220.000
Chi phí NM VLXD Phú Bình đã dừng đầu tư	0	18.753.102
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian dừng sản xuất để bảo dưỡng, sửa chữa	0	182.600.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm	2.815.594	12.818.725
Khác	14.077.560	
	400.393.450	597.892.123

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	750.584.715	(294.036.021)
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN		
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	750.584.715	-294.036.021
Các khoản điều chỉnh tăng	389.865.890	439.072.123
- Lãi chậm nộp BHXH	2.815.594	12.818.725
- Phụ cấp HDQT, BKS không tham gia điều hành SX	3.550.000	24.000.000
- Chi phí XD CB dở dang đã dừng đầu tư	383.500.296	402.253.398
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1.140.450.605	145.036.102
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(230.332.711)	(1.053.708.283)
Thu nhập tính thuế TNDN	910.117.894	(908.672.181)
Lỗi lũy kế chuyển kỳ sau		(908.672.181)
Thuế suất TNDN hiện hành (*)	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	182.023.579	

(*) Theo Khoản 6 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13- Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, ban hành ngày 19/6/2013, có hiệu lực từ ngày 01/01/2014: mức thuế suất phổ thông là 22%, và giảm còn 20% từ 01/1/2016.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	568.561.136	(294.036.021)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	568.561.136	(294.036.021)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	284	-147

31 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	568.561.136	(294.036.021)
Các khoản điều chỉnh:		

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	568.561.136	(294.036.021)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	284	-147

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	14.313.687.010	13.474.266.927
Chi phí nhân công	14.419.654.142	11.021.997.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.837.407.609	2.016.524.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.180.308.410	1.796.936.972
Chi phí dự phòng	433.661.788	1.237.107.000
Chi phí khác bằng tiền	4.844.970.279	2.694.901.399
	40.029.689.238	32.241.734.678

33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/9/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá dự phòng	Giá gốc VND	Giá dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.964.621.985	-	8.080.429.839	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.949.543.590	(2.465.773.897)	5.013.504.664	(2.032.112.109)
Các khoản cho vay	600.800.000	-	1.068.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	19.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	4.300.000.000	(816.406.059)	1.300.000.000	(588.967.624)
	31.814.965.575	(3.282.179.956)	21.461.934.503	(2.621.079.733)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vay và nợ	2.102.316.044	6.876.677.500
Phải trả người bán, phải trả khác	3.245.628.152	2.129.360.067
Chi phí phải trả	423.372.896	32.250.592
	5.771.317.092	9.038.288.159

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.964.621.985	0		2.964.621.985
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.483.769.693			2.483.769.693
Các khoản cho vay	345.000.000	255.800.000		600.800.000
Đầu tư ngắn hạn	19.000.000.000			19.000.000.000
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000		483.593.941	3.483.593.941
	<u>27.793.391.678</u>	<u>255.800.000</u>	<u>483.593.941</u>	<u>28.532.785.619</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.080.429.839			8.080.429.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.981.392.555			2.981.392.555
Các khoản cho vay	659.000.000	409.000.000		1.068.000.000
Đầu tư ngắn hạn	6.000.000.000			6.000.000.000
Đầu tư dài hạn			711.032.376	711.032.376
Cộng	<u>17.720.822.394</u>	<u>409.000.000</u>	<u>711.032.376</u>	<u>18.840.854.770</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	2.102.316.044	0	0	2.102.316.044
Phải trả người bán, phải trả khác	3.245.628.152	0	0	3.245.628.152
Chi phí phải trả	423.372.896	0	0	423.372.896
	<u>5.771.317.092</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>5.771.317.092</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	6.876.677.500			6.876.677.500
Phải trả người bán, phải trả khác	2.129.360.067			2.129.360.067
Chi phí phải trả	32.250.592			32.250.592
Cộng	<u>9.038.288.159</u>			<u>9.038.288.159</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.664.316.044	13.603.195.500

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Từ 01/01/2016 đến
30/09/2016

Từ 01/01/2015
đến 30/09/2015

Tiền trả nợ gốc vay theo khế theo khế ước thông thường

8.438.677.500

19.262.810.260

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Viglacera		
- Chi Phí in lịch	15.840.000	23.760.000
- Phí duy trì thương hiệu 6 tháng đầu năm 2016	97.350.000	102.589.300

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng công ty Viglacera-CTCP		
Phải trả khác	181.689.260	68.499.260
Ông Trần Văn Nghĩa		
- Phải thu về cho vay	100.000.000	350.000.000
- Phải thu khác	325.831.078	336.000.000
- Trả trước cho người bán	269.588.661	234.866.650

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	219.057.616	258.338.501

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính chưa được soát xét của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

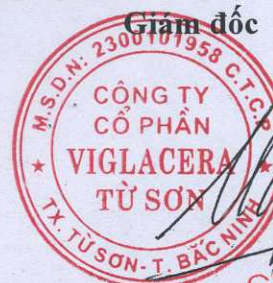
Lập biểu

TP.TCKT

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Nguyễn Thị Th. Hương

Nguyễn Thị Mơ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	19.000.000.000	19.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	19.000.000.000	19.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0
Tổng	22.000.000.000	22.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

(*) Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày gửi	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương	06/04/2016	06 tháng	5,8%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương	06/06/2016	06 tháng	6,0%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	03/06/2016	06 tháng	5,8%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	07/06/2016	06 tháng	5,8%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	05/04/2016	06 tháng	5,6%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	11/04/2016	06 tháng	5,6%/năm	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	13/04/2016	06 tháng	5,6%/năm	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	23/05/2016	06 tháng	5,8%/năm	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	16/06/2016	06 tháng	5,8%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	29/06/2016	06 tháng	5,6%/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	18/07/2016	05 tháng	5,5 %/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	27/07/2016	06 tháng	5,6 %/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	19/08/2016	07 tháng	5,4 %/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	21/09/2016	12 tháng	6,5 %/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	28/09/2016	12 tháng	6,5 %/năm	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	29/09/2016	12 tháng	6,5 %/năm	1.000.000.000
Tổng cộng				19.000.000.000

() Chi tiết như sau:**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VNĐ	Giá dự phòng	Giá gốc VNĐ	Giá dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	(816.406.059)	1.300.000.000	(588.967.624)
Công ty Cổ phần Bê tông khi Viglacera	1.300.000.000	(816.406.059)	1.300.000.000	(588.967.624)
	1.300.000.000	-816.406.059	1.300.000.000	-588.967.624

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty và ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty

Công ty Cổ phần Bê tông khi Viglacera

Nơi thành lập và hoạt động
Bắc Ninh

Tỷ lệ lợi ích
2%

Tỷ lệ quyền biểu quyết
2%

Hoạt động kinh doanh chính
Sản xuất bê tông khi

Phụ lục 02: Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	32.660.664.972	39.164.821.619	4.178.781.229	92.033.636	0	76.096.301.456
Số tăng trong kỳ	544.011.431	0	0	0	0	544.011.431
- Tăng khác	544.011.431	0	0	0	0	544.011.431
Số giảm trong kỳ	0	0	1.488.261.518	0	0	1.488.261.518
- Thanh lý tài sản	0	0	1.488.261.518	0	0	1.488.261.518
Số dư cuối kỳ	33.204.676.403	39.164.821.619	2.690.519.711	92.033.636	0	75.152.051.369
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	22.295.669.997	31.423.364.460	1.908.630.534	70.242.310	0	55.697.907.301
Số tăng trong kỳ	1.042.828.187	822.070.836	159.081.678	3.956.193	0	2.027.936.894
- Khấu hao trong kỳ	1.042.828.187	822.070.836	159.081.678	3.956.193	0	2.027.936.894
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý tài sản	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	23.338.498.184	32.245.435.296	2.067.712.212	74.198.503	0	57.725.844.195
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.909.006.406	7.741.457.159	781.889.177	21.791.326	0	19.454.144.068
Tại ngày cuối kỳ	9.866.178.219	6.919.386.323	622.807.499	17.835.133	0	17.426.207.174

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

13.817.423.211
 38.770.717.877
 0
 Không có
 Không có

Phụ lục 3: Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm Kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					118.000.000		118.000.000
Số dư đầu kỳ							
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tặng do hợp nhất KD							
- Tặng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					118.000.000	0	118.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						0	0
Số dư đầu kỳ							
Số tăng trong kỳ					14.749.998		14.749.998
- Khấu hao trong kỳ					14.749.998		14.749.998
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					14.749.998	0	14.749.998
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ							
Tại ngày cuối kỳ					103.250.002	0	103.250.002

Phụ lục 04: Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Từ Sơn (*)	6.876.677.500	6.876.677.500	3.664.316.044	8.438.677.500	2.102.316.044	2.102.316.044
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương (*)	1.820.000.000	1.820.000.000	1.627.316.044	1.820.000.000	1.627.316.044	1.627.316.044
Vay đối tượng khác	2.382.000.000	2.382.000.000	459.000.000	2.382.000.000	459.000.000	459.000.000
	2.674.677.500	2.674.677.500	1.578.000.000	4.236.677.500	16.000.000	16.000.000
	6.876.677.500	6.876.677.500	3.664.316.044	8.438.677.500	2.102.316.044	2.102.316.044

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*)

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 975/2015/175406/HĐTD ngày 25/11/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 31/10/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 8,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 29/2014/175406/HĐĐĐ ngày 15/08/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung; thế chấp hệ thống BẾC phun than tự động theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC ngày 09/04/2011; Số dư khoản vay đến ngày 30/09/2016 là 1.627.316.044 VND.

(**) Khoản vay với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/175406/HĐTD ngày 07/10/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với tổng số tiền vay là 5.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là đến hết ngày 30/09/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm đến 7,3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006. Số dư gốc của khoản vay tại ngày 30/09/2016 là 459.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 01 năm với lãi suất 7,4%/năm.

Phụ lục 5: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng		
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	(2.050.000)	9.212.585.483	0	(2.784.874.390)	15.380.753.861	45.402.624.794		
Lãi trong kỳ trước							112.030.624		112.030.624		
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	(2.050.000)	9.212.585.483	0	(2.672.843.766)	15.380.753.861	45.514.655.418		
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	(2.050.000)	9.212.585.483	0	(2.672.843.766)	15.380.753.861	45.514.655.418		
Tăng vốn trong kỳ này											0
Lãi (lỗ) trong kỳ này							568.561.136		568.561.136		
Tăng khác											0
Giảm vốn trong kỳ này											0
Phân phối lợi nhuận (*)											0
Giảm khác (**)											0
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	(2.050.000)	9.212.585.483	0	(2.104.282.630)	15.380.753.861	46.083.216.554		